TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH SƠN** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2018/HNGĐ-ST
Ngày 30/10/2018
"V/v Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH SƠN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Quang Khải.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Tâm.

2. Ông Hoàng Ngọc Ánh.

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Ngọc Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Minh Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2018/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2018 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 51/2018/QĐST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Khu 3, phường T T, thị xã P T, tỉnh Phú Thọ.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T (Tên gọi khác: Nguyễn Thị Thu T), sinh năm 1964.

Địa chỉ: Khu 6, xã G L, huyện M, tỉnh Phú Thọ.

(Ông M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà T vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/6/2018, bản tự khai ngày 13/6/2018 nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 1985 ông M kết hôn với bà Nguyễn Thị T có sự tìm hiểu tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND xã G L, huyện M, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống nhưng không hòa thuận hạnh phúc. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng sống ly thân từ năm

2000 đến nay không ai còn hỏi han, quan tâm đến nhau. Nay ông M xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn bà Thu để giải phóng cho nhau ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông M trình bày vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1986, Nguyễn Quang K, sinh năm 1988, Nguyễn Thị H, sinh năm 1990. Hiện nay cả 03 con chung đều đã khôn lớn trưởng thành, có gia đình riêng. Khi ly hôn ông M không có yêu cầu gì về con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: Ông M trình bày vợ chồng không có.

Tại bản tự khai ngày 09/7/2018 bị đơn là bà Nguyễn Thị T (tên gọi khác: Nguyễn Thị Thu T) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 1985 bà T có kết hôn với ông Nguyễn Ngọc M, đăng ký kết hôn tại UBND xã G L, huyện M, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại xã G L, đến năm 1999 do kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng bàn với nhau để ông M đi miền nam làm ăn kinh tế. Thời gian đầu ông M còn thỉnh thoảng gọi điện về hỏi thăm gia đình, từ năm 2002 đến nay ông M cũng không liên lạc về cho gia đình nữa. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2002 đến nay, bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn với ông M để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà T trình bày vợ chồng có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1986, cháu Nguyễn Quang K, sinh năm 1988, cháu Nguyễn Thị H, sinh năm 1990. Hiện nay cháu A và cháu H đều đã khôn lớn trưởng thành có gia đình riêng, cháu K đã chết. Ly hôn bà T không có yêu cầu gì về con chung.

Về tài sản chung: Bà T trình bày vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Năm 1999 bà T có vay số tiền 30.000.000đ của em gái tên là Nguyễn Thị Phương T ở khu 6, xã G L, huyện M để đưa cho ông M đi miền nam làm ăn kinh tế, khi vay hai bên không có giấy tờ gì mà chỉ nói bằng miệng với nhau. Nay ly hôn bà T yêu cầu ông M trả lại số tiền trên để bà trả lại cho chị T.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật, không có vi phạm gì. Các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không đến tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vì vậy vụ án này không thể tiến hành hòa giải được. Bị đơn không đến tham gia phiên tòa theo giấy báo của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc M. Xử cho ông Nguyễn Ngọc M được ly hôn bà Nguyễn Thị T (tức: Nguyễn Thị Thu T). Về con chung: Con chung của ông M, bà T đều đã trưởng thành, ly hôn ông bà không có yêu cầu gì nên không xem xét; Về tài sản chung: Không có. Về nợ chung: Ông M đã trả số tiền 33.000.000đ cho bà T (chị A là con gái nhận thay), giữa ông M bà T hiện nay không còn nợ gì nhau. Về án phí: Ông M phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 12/6/2018 ông Nguyễn Ngọc M nộp đơn khởi kiện về việc ly hôn với bà Nguyễn Thị T, đây là tranh chấp Hôn nhân gia đình được Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về sự vắng mặt của các đương sự: Ông Nguyễn Ngọc M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 27/9/2018, bà Nguyễn Thị T được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông M, bà T là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị T đăng ký kết hôn năm 1985 tại UBND xã G L, huyện M, tỉnh Phú Thọ. Trong quá trình giải quyết vụ án ông M và bà T đều không cung cấp được đăng ký kết hôn. Tại biên bản xác minh ngày 25/9/2018 UBND xã G L cũng xác định ông M và bà T có đăng ký kết hôn tại UBND xã G L vào năm 1985, nhưng vì thời gian đã lâu UBND xã chỉ lưu giữ sổ đăng ký kết hôn từ năm 1989 đến nay. Nếu theo lời trình bày của đương sự và kết quả xác minh tại UBND xã G L thì ông M, bà T có đăng ký kết hôn tại UBND xã G L là có thật, tuy nhiên ông M sinh năm 1968 mà đăng ký kết hôn năm 1985 là không chính xác, lúc này ông M chưa đủ tuổi kết hôn, thời điểm này hai người sống với nhau như vợ chồng nên mới sinh con đầu lòng ngày 08/7/1986, khi ông M đủ tuổi kết hôn mới đăng ký kết hôn, do sổ theo dõi việc đăng ký kết hôn của UBND xã G L không còn lưu trữ nên không xác định được thời điểm ông M, bà T đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng ông M bà T chung sống với nhau tại xã G L, tình cảm vợ chồng không được hạnh phúc. Từ năm 1999 ông M đi làm ăn kinh tế trong miền nam, đến năm 2002 ông M không liên lạc về cho gia đình nữa, cũng từ thời gian đó đến nay vợ chồng sống ly thân không ai còn quan tâm, hỏi han đến nhau. Tòa án đã hai lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông M bà T đều không đến, vì vậy vụ án không thể tiến hành hòa giải được. Tại bản tự khai ông M

và bà T đều xác định mâu thuẫn vợ chồng là có thật, tình cảm vợ chồng không còn nên ông bà nhất trí ly hôn. Tại biên bản lấy lời khai của chị Triệu Thị T (con dâu ông M bà T) và qua kết quả xác minh cũng xác định vợ chồng ông M bà T có mâu thuẫn, vợ chồng sống ly thân một thời gian dài. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tình trạng hôn nhân giữa ông M và bà T đã trầm trọng, đời sống chung thực tế đã không tồn tại từ lâu, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc ông M xin ly hôn với bà T là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận là phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Ông M và bà T đều xác định vợ chồng có 03 con chung đều đã trưởng thành (01 con đã chết) nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung; công sức đóng góp: Ông M và bà T đều trình bày vợ chồng không có, ly hôn không ai có đề nghị gì.

[5] Về nợ chung: Ngày 25/9/2018 Tòa án có thu thập được bản phô tô giấy giao nhận và đơn xin xác nhận. Theo tài liệu này thì ngày 14/9/2018 ông M đã trả cho bà T số tiền 33.000.000đ (Ba mươi ba triệu đồng), chị Nguyễn Thị Kim A là con gái nhận thay, do đó xác định hai người không còn nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên cần chấp nhận.

[7] Về án phí: Ông M phải nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Ngọc M đối với bà Nguyễn Thị T (tên gọi khác: Nguyễn Thị Thu T). Xử cho ông Nguyễn Ngọc M được ly hôn bà Nguyễn Thị T.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc M phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Xác nhận ông M đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số AA/2010/009898 ngày 12/6/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ. Nay chuyển thành án phí.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở UBND xã, phường nơi các đương sự thường trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKS huyện;*
- *Chi cục THADS huyện.*
- *UBND xã Giáp Lai;*
- *Lưu HS + VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Vũ Quang Khải